

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án: **01/2020/DS - ST.**

Ngày: 13/02/2020.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản và tranh chấp nợ hui*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Bá Hóa.

2. Ông Trần Minh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân A - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2019/TLST- DS ngày 04 tháng 12 năm 2019, về “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp nợ hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐST – DS, ngày 10/01/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lâm Thị Mỹ L, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn 1, xã B, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Đức A, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 1, xã B, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Trần Thị Ngọc K, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Trong đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – anh Bà Trần Thị T trình bày như sau:

Vào ngày 30/12/2018 (AL) bà Trần Thị T và bà Lâm Thị Mỹ L thỏa thuận chốt lại số tiền vay bà L còn nợ là 1.000.000.000đ. Bà L có trách nhiệm hàng tháng trả cho bà T số tiền 50.000.000đ cho đến khi trả đủ số tiền 1.000.000.000đ. Tuy nhiên, từ khi ngày 30/12/2018 (AL) cho đến nay bà T nhiều lần yêu cầu bà L phải trả tiền, nhưng bà L không thực hiện theo thỏa thuận. Bà T xác định bà L còn nợ số tiền vay là 1.000.000.000đ. Cho nên, khởi kiện yêu cầu bà L phải trả lại số tiền là 1.000.000.000đ.

Vào ngày 30/12/2018 (AL) bà Lâm Thị Mỹ L và bà Trần Thị T chốt lại số tiền nợ hui. Bà L xác định còn nợ bà T 30 chân hui chết và có trách nhiệm hàng tháng phải đóng hui chết cho bà T là 90.000.000đ. Thời hạn đóng hui chết đến 30/12/2019 (AL). Tuy nhiên, sau đó bà L không đóng tiền hàng tháng cho bà T theo thỏa thuận. Do đó, bà L còn nợ tiền hui của bà T là 12 tháng x 90.000.000đ = 1.080.000.000đ.

Ngoài ra, vào ngày 10/11/2019 bà L vay của bà tần số tiền 20.000.000đ để trả tiền lãi ngân hàng. Đến nay, bà L vẫn chưa trả cho bà T số tiền này.

Bà T xác định những khoản tiền trên, bà L vay tiền và hốt hui để sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển kinh tế gia đình. Cho nên, đây là nợ chung của vợ chồng bà L, ông A. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông A, bà L phải trả cho bà T số tiền 2.100.000.000đ. Bà T không yêu cầu tính lãi.

[2] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn – Bà Lâm Thị Mỹ L trình bày:

Bà L xác định vào ngày 30/12/2018 (AL) có chốt lại với bà T và xác định còn nợ 30 chân hui chết; thỏa thuận hàng tháng có trách nhiệm đóng cho bà T số tiền 90.000.000đ. Thời hạn đến ngày 30/12/2019 (AL). Do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà L không có khả năng đóng tiền hàng tháng cho bà T. Cho nên, bà L và bà T thỏa thuận là bà L còn nợ bà T số tiền 1.000.000.000đ. Do đó, bà L đã viết giấy thể hiện vào ngày 30/12/2018 (AL) bà L còn nợ bà T số tiền 1.000.000.000đ và thỏa thuận hàng tháng bà L trả cho bà T 50.000.000đ. Tuy nhiên, sau đó bà L không thực hiện theo thỏa thuận này.

Hiện nay, bà L xác định vẫn còn nợ bà T 30 chân hui chết; số tiền đóng hàng tháng là 90.000.000đ. Tổng số tiền nợ hui là 1.080.000.000đ.

Đối với số tiền 1.000.000.000đ mà bà T cho rằng bà L đã vay vào ngày 30/12/2018 (AL) thì bà L không chấp nhận. Bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy ghi nợ mà bà T cung cấp cho Tòa án là của bà L. Tuy nhiên, nguồn gốc nội dung tờ giấy ghi nợ này là do vào ngày 30/12/2018 (AL) sau khi chốt nợ 30 chân hui thì bà L không có khả năng đóng hui chết hàng tháng cho bà T là 90.000.000đ nên bà L viết giấy nợ thể hiện còn nợ bà T số tiền 1.000.000.000đ. Nguồn gốc số tiền 1.000.000.000đ là tiền nợ hui trong 30 chân hui mà bà L đã hốt vào ngày 30/12/2018 (AL); chứ trên thực tế bà L không vay 1.000.000.000đ

của bà T. Do đó, bà L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc cho rằng bà L còn nợ số tiền vay là 1.000.000.000đ.

Ngày 10/11/2019, bà L vay của bà T số tiền 8.000.000đ để trả nợ ngân hàng. Do trước đó, bà L còn nợ bà T số tiền 11.000.000đ. Cho nên, ngày 10/11/2019 bà T ghi giấy và tính tiền lãi là 1.000.000đ nên trong giấy ghi nợ xác định bà L vay của bà T số tiền 20.000.000đ. Hiện nay, bà L chưa trả cho bà T số tiền 20.000.000đ.

[3] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn – Ông Lê Đức A trình bày: Ông Lê Đức A và bà Lâm Thị Mỹ L là vợ chồng. Tuy nhiên, bà L và bà T có vay tiền hay tham gia chơi hội với nhau thì ông A không biết. Bà L không sử dụng số tiền vay và hốt hội của bà T để đầu tư phát triển kinh tế gia đình. Trong thời gian chung sống với nhau, bà L có tham gia mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên trong gia đình. Việc mua bảo hiểm này nhằm mục đích để chăm lo cho các thành viên trong gia đình. Thế nhưng, ông A xác định không liên quan gì đến số tiền mà bà L nợ của bà T. Cho nên, số tiền nợ này không phải nợ chung của ông A và bà L. Do đó, ông A không có trách nhiệm trả tiền nợ cho bà T.

[4] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Nguyễn Đình P trình bày: Ông P và bà Trần Thị T là vợ chồng với nhau. Thế nhưng, số tiền mà ông A, bà L nợ của bà T thì ông P không liên quan. Đây là tài sản riêng của bà T nên ông P đề nghị ông A, bà L trả số tiền này cho bà T.

[5]. Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Bà Trần Thị T cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 tờ giấy kẻ ngang, có chữ màu xanh có nội dung “Ngày 30/12/2018 bà L có nợ của chị Đức số tiền là 1.000.000.000đ...”; 01 tờ giấy kẻ ngang, chữ màu xanh có nội dung “Ngày 30/12/2018 (AL) bà L có lấy của chị Đức 30 dây huê, mỗi tháng đóng 90.000.000đ đến ngày 30/12/2019...”; 01 tờ giấy kẻ ngang, chữ màu xanh có nội dung “...Ngày 10/11/2019 bà T cho bà L vay số tiền là 11.000.000đ + tiền lãi trước là 9.000.000đ. Tổng số tiền là 20.000.000đ...”.

- Bà Lâm Thị Mỹ L cung cấp 01 USB loại 4GB; màu đen đỏ hiệu ADATA ghi âm nội dung nói chuyện giữa bà T và bà L.

[6]. Những vấn đề các đương sự đã thống nhất:

- Bà L xác định vào ngày 30/12/2018 (AL) chốt tiền nợ hội bà T là 30 chân hội; thỏa thuận đóng đến ngày 30/12/2019 (AL) với số tiền hàng tháng là 90.000.000đ. Tuy nhiên, sau đó bà L không đóng tiền hội cho bà T theo thỏa thuận. Cho nên, bà L vẫn còn nợ bà T 30 chân hội đã chốt vào ngày 30/12/2018 (AL).

Bà L thừa nhận vào ngày 10/11/2019 có vay bà T số tiền 20.000.000đ. Hiện nay, bà L vẫn còn nợ bà T số tiền này.

Bà L thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các tờ giấy mà bà T cung cấp là của bà L.

[7]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Bà Trần Thị T yêu cầu bà L, ông A phải trả số tiền nợ vay là 1.000.000.000đ. Bà L không chấp nhận, mà cho rằng trên thực tế bà L không vay của bà T số tiền 1.000.000.000đ. Số tiền nợ 1.000.000.000đ thể hiện trong giấy nợ mà bà T cung cấp cho Tòa án là có nguồn gốc từ tiền nợ 30 chân hụi. Cho nên, bà L không chấp nhận yêu cầu này của bà T.

Bà L xác định đây là khoản nợ riêng của bà L. Ông Lê Đức A không liên quan gì đến số tiền nợ của bà T.

[8]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự trong vụ án: Tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 146, 147, 203, 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về lệ phí, án phí Tòa án

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc bà Lâm Thị Mỹ L, ông Lê Đức A phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền là 2.100.000.000đ.

Chia phần: Bà Lâm Thị Mỹ L phải trả cho bà Trần Thị T 1.050.000.000đ; ông Lê Đức A phải trả cho bà Trần Thị T 1.050.000.000đ.

Về án phí: Bà Lâm Thị Mỹ L, ông Lê Đức A phải nộp tiền án phí DSST sung công quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức A, ông Nguyễn Đình P hợp lệ. Ông A, ông P đề nghị xin xét xử vắng mặt. Đối với người làm chứng Trần Thị Ngọc K đã triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân

huyện Tánh Linh đề nghị xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; 229 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức A, ông Nguyễn Đình P; người làm chứng Trần Thị Ngọc K là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật trong vụ án:

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu bà Lâm Thị Mỹ L, ông Lê Đức A phải liên đới trả cho bà T số tiền vay 1.020.000.000đ và số tiền nợ hui là 1.080.000.000đ. Ngoài ra các đương sự không có yêu cầu gì khác trong vụ án. Do đó, HĐXX xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp về hui*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015 và Điều 463; 471 BLDS năm 2015. Cho nên, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015.

[3] Xét yêu cầu về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Trần Thị T:

Đối với của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà L, ông A trả số tiền 1.000.000.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Lâm Thị Mỹ L cho rằng số tiền 1.000.000.000đ có nguồn gốc do từ việc bà L hót 30 chân hui chết do bà T làm chủ. Vì không có khả năng đóng hui chết nên bà L ghi tờ giấy thể hiện còn nợ bà T số tiền 1.000.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà L không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh nguồn gốc số tiền 1.000.000.000đ là nợ tiền hui chết trong 30 chân hui đã chốt vào ngày 30/12/2018. Trong khi đó, bà Trần Thị T cung cấp được giấy ghi nợ ngày 30/12/2018 xác định bà Lâm Thị Mỹ L có vay số tiền 1.000.000.000đ và thỏa thuận hàng tháng phải trả cho bà T số tiền 50.000.000đ. Mặc dù, bà L cho rằng không nợ bà T số tiền 1.000.000.000đ. Thế nhưng, bà Lâm Thị Mỹ L thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy ghi nợ ngày 30/12/2018 do bà Trần Thị T cung cấp là của bà L và bà L không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh số tiền 1.000.000.000đ này có nguồn gốc từ việc nợ tiền hui. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc xác định bà Lâm Thị Mỹ L còn nợ số tiền 1.000.000.000đ là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về số tiền 20.000.000đ.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị T yêu cầu bà L phải trả lại số tiền đã vay vào ngày 10/11/2019 là 20.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Lâm Thị Mỹ L thừa nhận vào ngày 10/11/2019 có vay của bà Trần Thị T số tiền 20.000.000đ. Hiện nay, bà L xác định còn nợ bà T số tiền 20.000.000đ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 BLTTDS thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tranh chấp về hui:

Bà Lâm Thị Mỹ L thừa nhận vào ngày 30/12/2018 (AL) có thỏa thuận với bà T là bà L có nợ 30 chân hụi do bà T làm chủ và thỏa thuận hàng tháng sẽ trả 90.000.000đ. Thời hạn trả là 12 tháng (đến ngày 30/12/2019 (AL)). Do điều kiện khó khăn nên bà L không có khả năng trả hàng tháng 90.000.000đ cho bà T. Cho nên, từ khi chốt nợ hụi cho đến nay, bà L còn nợ bà T số tiền hụi chết chưa đóng là 12 tháng x 90.000.000đ = 1.080.000.000đ.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị T yêu cầu bà L phải trả lại số tiền hụi là 1.080.000.000đ.

Xét thấy: Bà Lâm Thị Mỹ L xác định còn nợ tiền hụi chết của bà T từ tháng 12/2018 (AL) đến tháng 12/2019 (AL), mỗi tháng là 90.000.000đ. Như vậy, số tiền nợ hụi bà L còn nợ bà T là 1.080.000.000đ. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về xác định trách nhiệm thanh toán tiền nợ cho bà Trần Thị T.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị T xác định số tiền 2.100.000.000đ. Trong đó, tiền nợ vay là 1.020.000.000đ; tiền nợ hụi là 1.080.000.000đ là khoản nợ chung của vợ chồng ông Lê Đức A và bà Lâm Thị Mỹ L. Số tiền 2.100.000.000đ là tài sản riêng của bà T. Cho nên, khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông A, bà L phải trả lại cho bà T số tiền là 2.100.000.000đ.

Xét thấy: Mặc dù, ông Lê Đức A cho rằng tại thời điểm bà L vay tiền hay hốt hụi của bà Trần Thị T thì ông A không biết nên không liên quan gì đến số tiền nợ của bà T. Thế nhưng, trong thời gian bà L vay tiền và hốt hụi chết của bà T thì ông A và bà L có quan hệ vợ chồng và còn chung sống với nhau. Bà L xác định số tiền hốt hụi, bà L sử dụng để mua bảo hiểm cho các thành viên trong gia đình. Ông A thừa nhận trong thời gian qua, bà L có mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên trong gia đình. Ngoài ra, bà L xác định số tiền vay 20.000.000đ bà L sử dụng vào mục đích trả tiền lãi cho ngân hàng. Cho nên, có đủ căn cứ xác định số tiền 2.100.000.000đ mà bà L đã hốt hụi và vay của bà T là bà L sử dụng vào mục đích chung cho gia đình. Do đó, đây là nợ chung của vợ chồng ông A, bà L.

Cho nên, yêu cầu của bà Trần Thị T buộc ông A, bà L có trách nhiệm trả số tiền nợ vay là 1.020.000.000đ và tiền nợ hụi 1.080.000.000đ là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

[6] Về tiền lãi:

Bà Trần Thị T không có yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của phía nguyên đơn – Bà Trần Thị T được chấp nhận nên cần buộc bị đơn ông Lê Đức A, bà Lâm Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa IV về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 điều 35, các Điều 147, 271, 227, 228, 229, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Các Điều 463, 466; 471; 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa IV về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

Buộc ông Lê Đức A, bà Lâm Thị Mỹ L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ vay là 1.020.000.000đ (Một tỷ, không trăm hai mươi triệu đồng)

Chia phần:

- Ông Lê Đức A có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền là 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng).
- Bà Lâm Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền là 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng).

Buộc ông Lê Đức A, bà Lâm Thị Mỹ L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ hui là 1.080.000.000đ (Một tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng)

Chia phần:

Ông Lê Đức A có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền là 540.000.000đ (năm trăm, bốn mươi triệu đồng).

Bà Lâm Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền là 540.000.000đ (năm trăm, bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Buộc ông Lê Đức A, bà Lâm Thị Mỹ L phải liên đới nộp 87.000.000đ (trong đó án phí đối với tranh chấp dân sự vay tài sản là 42.600.000đ; án phí tranh chấp về hui là 44.400.000đ) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Án xử sơ thẩm công khai; Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án - Ngày 13/02/2020. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết (đã giải thích).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Tánh Linh;
- CC THA DS H.Tánh Linh;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến